

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 74/2023/HNGĐ – ST

Ngày: 23 - 5 - 2023

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyenx Văn Thư

Ông Trịnh Tiến Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ L số: 08/2023/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023 về việc: “ *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con* ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/QĐHPT ngày 15 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L - sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Th, xã Th, huyện H, Thanh Hóa,

Bị đơn: Anh Nguyễn Thế T- sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn Th, xã Th, huyện H, Thanh Hóa,

(vắng mặt không có L do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 01 năm 2023 và bản tự khai và tại phiên tòa chị Phạm Thị L có quan điểm trình bày như sau:

Chị Phạm Thị L và anh Nguyễn Thế T kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện H, vào ngày 08/11/2006. Sau khi kết hôn anh, chị chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống của hai vợ chồng không hiểu nhau, giữa hai người có quan điểm khác biệt nên trong công việc và trong

cuộc sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã lẫn nhau, mặc dù chị đã cố gắng khắc phục nhưng không có kết quả. Tại phiên tòa chị L còn khai rằng, chị đã chứng kiến anh T sử dụng ma túy tại nhà nhiều lần nhưng chị không khuyên ngăn được. Sau khi biết anh T nghiện ma túy nên chị đã bỏ đi làm ăn trong Vũng Tàu, từ đó vợ chồng sống ly thân với nhau từ năm 2013 cho đến nay không ai còn quan đến nhau. Nay cuộc sống hôn nhân vợ chồng không còn tình cảm đã lâu nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Giấy khai sinh do chị L cung cấp thể hiện vợ chồng có 02 con chung, cháu tên là Nguyễn Thế Ph, sinh ngày 02/11/2007 và cháu Nguyễn Thế Th, sinh ngày 15/10/2011, phân ghi tên bố là Nguyễn Thế T và tên mẹ là Phạm Thị L. Quá trình giải quyết vụ án, cháu Th trình bày có nguyện vọng muốn ở với anh T, còn cháu Ph có nguyện vọng muốn ở với chị L. Nay chị L đề nghị ly hôn, chị L có nguyện vọng xin được nuôi cháu Nguyễn Thế Ph, còn cháu Nguyễn Thế Th đề nghị giao cho anh T nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị L không yêu cầu xem xét giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 13/4/2023, bà Phạm Thị T mẹ anh T cho biết, anh Nguyễn Thế T hiện tại không có mặt tại địa phương vì công việc nên anh đi làm ăn xa, tại thời điểm chị L làm đơn ly hôn, anh T có mặt tại địa phương, bà nhận thay thông báo thụ L và đã điện thoại cho anh T biết nhưng không về được. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, cán bộ thôn và bà T cung cấp, hiện anh T và chị L đã sống ly thân với nhau gần 10 năm nay.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt nên không có quan điểm trình bày,

Kết thúc phần tranh luận Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ L vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về chấp hành pháp luật tố tụng: Việc thụ L vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS. Quá trình thụ L, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ L vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Đối với nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng tại các Điều 70, 71 và Điều 234 của BLTTDS; Bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Phạm Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Thế T.

Về con chung: Công nhận chị Phạm Thị L và anh Nguyễn Thế T 02 con chung là cháu Nguyễn Thế Ph, sinh ngày 02/11/2007 và cháu Nguyễn Thế Th, sinh ngày 15/10/2011. Đề nghị giao cháu Nguyễn Thế Ph cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Thế Th cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng. Sau khi ly hôn các bên có quyền và nghĩa vụ qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện H, có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Tại phiên tòa lần hai vắng mặt bị đơn, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn: Anh Nguyễn Thế T và chị Phạm Thị L, kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện H, vào ngày 23/11/ 2006. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm quy định về độ tuổi và các điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của anh T và chị L được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Năm 2006, anh T và chị L chính thức đăng ký kết hôn, sau thời gian chung sống giữa hai người phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình anh, chị không hợp, bản thân anh T không quan tâm, chăm lo đến cuộc sống vợ con. Năm 2013 chị L đã bỏ đi làm ăn xa, từ đó hai người không còn giảng buộc về kinh tế, tình cảm với nhau. Quá trình giải quyết vụ án anh T không có thông tin về quan điểm đối với yêu cầu khởi của chị L mặc dù bà T đã thông báo cho anh. Lời khai của chị L cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị và anh đã không còn tình cảm với nhau, hai bên đã sống ly thân trong một thời gian dài mà không có giải pháp hàn gắn, đoàn tụ, lời trình bày của chị L phù hợp thông tin mà mẹ anh T cung cấp về tình trạng hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng. Vì vậy, L do và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng dẫn tới ly hôn của chị L là có căn

cứ, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L là phù hợp tình trạng hôn nhân như hiện nay.

[4] Về quyền nuôi con: Công nhận chị Phạm Thị L, anh Nguyễn Thế T có 02 con chung, cháu Nguyễn Thế Ph, sinh ngày 02/11/2007 và cháu Nguyễn Thế Th, sinh ngày 15/10/2011. Giao cháu Nguyễn Thế Ph cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Thế Th cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng của mỗi bên và phù hợp nguyện vọng của các cháu khi bố, mẹ được giải quyết ly hôn. Sau khi ly hôn, anh, chị có quyền và nghĩa vụ qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, chị L không yêu cầu, anh T vắng mặt. Do không phát sinh quyền yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con hàng tháng nên không xem xét giải quyết.

[5] *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] *Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án),

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị L, chị L được ly hôn với anh Nguyễn Thế T.

Về con chung: Công nhận chị Phạm Thị L, anh Nguyễn Thế T có 02 con chung, cháu Nguyễn Thế Ph, sinh ngày 02/11/2007 và cháu Nguyễn Thế Th, sinh ngày 15/10/2011. Giao cháu Nguyễn Thế Ph cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Thế Th cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, anh, chị có quyền, nghĩa vụ qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, anh T và chị L không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2022/0005176 ngày 01/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. (chị L đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Đường sự;
- Chi cục THADS H;
- UBND xã Th;
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi